Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Báo cáo tài chính riêng cho quý
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials

Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	0309966889	ngày 27 tháng 4 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên số 0309966889 được cấp ngày 27 tháng 4 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số	41122000131	ngày 2 tháng 8 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư dự án "Công ty Cổ phần Tài nguyên Ma San" có thời gian hoạt động là 10 năm kể từ ngày được cấp Giấy Chứng nhận Đầu tư.

Hội đồng Quản trị	Ông Danny Le	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thiều Nam	Phó Chủ tịch thứ nhất
	Ông Craig Richard Bradshaw	Thành viên
	Ông Akira Osada	Thành viên
	Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên độc lập
Ban Giám đốc	Ông Craig Richard Bradshaw	Tổng Giám đốc
	Ông Hady Seyeda	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Stuart James Wells	Giám đốc Tài chính

Trụ sở đăng ký

Phòng 802, Tầng 8, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	**100**		**86.318.217**	**1.102.056.861**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**36.484.979**	**51.739.750**
Tiền	111		484.979	739.750
Các khoản tương đương tiền	112		36.000.000	51.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**47.627.027**	**1.050.317.111**
Trả trước cho người bán	132		1.129.223	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	0	46.497.804	1.050.317.111
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.206.211**	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.206.211	-
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250)	**200**		**15.156.476.389**	**14.156.476.389**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.000.000.000**	**2.000.000.000**
Các khoản phải thu dài hạn khác	216	0	3.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản cố định	**220**			-
Tài sản cố định vô hình	227			-
Nguyên giá	228		137.950	137.950
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137.950)	(137.950)
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**12.156.476.389**	**12.156.476.389**
Đầu tư vào công ty con	251	6	12.156.476.389	12.156.476.389
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**15.242.794.606**	**15.258.533.250**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.085.548.655**	**3.101.408.455**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.085.548.655**	**1.101.408.455**
Phải trả người bán	311		25.949.013	32
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		70.538	406.630
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7	46.722.634	88.151.323
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8	12.806.470	12.850.470
Vay ngắn hạn	320	9	1.000.000.000	1.000.000.000
Nợ dài hạn	**330**		**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
Vay. trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338	9	2.000.000.000	2.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**12.157.245.951**	**12.157.124.795**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**10**	**12.157.245.951**	**12.157.124.795**
Vốn cổ phần	411	11	10.991.554.200	10.991.554.200
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*10.991.554.200*	*10.991.554.200*
Thặng dư vốn cổ phần	412	11	1.098.259.892	1.098.259.892
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.431.859	67.310.703
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*	*421a*		*67.310.703*	*59.385.554*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*121.156*	*7.925.149*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**15.242.794.606**	**15.258.533.250**

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Stuart James Wells	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho quý kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/4/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/4/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Doanh thu hoạt động tài chính	21	12	62.184.138	76.199.564	137.892.353	152.387.804
Chi phí tài chính	22	13	66.418.508	77.247.436	134.219.142	152.076.526
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.910.890	1.157.744	3.346.520	1.661.148
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 21 – 22 - 26)	**30**		**(6.145.260)**	**(2.205.616)**	**326.691**	**(1.349.870)**
Thu nhập khác	31		-	501.547	-	501.547
Lợi nhuận từ kết quả hoạt động khác (40=31-32)	**40**		**-**	**501.547**	**-**	**501.547**
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30)	**50**		**(6.145.260)**	**(1.704.069)**	**326.691**	**(848.323)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**		**205.535**	**(6.529.839)**	**205.535**	**(6.358.690)**
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**(6.350.795)**	**4.825.770**	**121.156**	**5.510.367**

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Stuart James Wells	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	**01**	**326.691**	**(848.323)**
Điều chỉnh cho các khoản			
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(137.892.353)	(152.387.804)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	134.219.142	151.502.740
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**(3.346.520)**	**(1.733.387)**
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(829.225)	(1.648.718)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(671.850)	472.166
Biến động chi phí trả trước	12	(2.206.211)	(266.212)
		(7.053.806)	**(3.176.151)**
Tiền lãi vay đã trả	14	(135.875.649)	(151.084.924)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(245.627)	(300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(143.175.082)**	**(154.561.075)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	27	141.411.661	156.383.691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**141.411.661**	**156.383.691**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi phát hành cổ phiếu	31	(13.491.350)	-
Net cash flows from fiancing activities	**40**	**(13.491.350)**	**-**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30+40)	**50**	**(15.254.771)**	**1.822.616**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**51.739.750**	**4.273.418**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	**70**	**36.484.979**	**6.096.034**

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Stuart James Wells	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn và cấu trúc Công ty

Công ty Cổ phần High-Tech Materials ("Công ty" hoặc "MHT") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất theo quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng VND làm tròn đến hàng nghìn ("Nghìn VND").

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính riêng này.

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(b) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Tài sản cố định vô hình – *Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(e) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(f) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") là hợp đồng mà trong đó các bên tham gia ký kết đồng ý thực hiện các hoạt động kinh doanh cụ thể mà qua đó không yêu cầu phải thành lập một pháp nhân. Công ty hạch toán mỗi HĐHTKD dựa theo bản chất của hợp đồng và các quyền và nghĩa vụ của Công ty trong hợp đồng. Trường hợp Công ty góp vốn dưới hình thức tài sản tài chính cho các bên khác và do đó tiếp nhận một quyền hợp đồng – được nhận tiền hoặc tài sản tài chính khác từ các bên khác theo HĐHTKD, Công ty sẽ ghi nhận tài sản tài chính. Trường hợp các khoản phân chia lợi nhuận từ các bên khác của HĐHTKD có bản chất là thu nhập tài chính, các khoản này sẽ được ghi nhận là thu nhập tài chính dựa trên tỷ lệ lợi nhuận theo thỏa thuận của các bên tham gia. Các khoản phân chia còn phụ thuộc vào kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD và được ghi nhận là thu nhập khi kết quả kinh doanh cuối cùng của HĐHTKD có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

(g) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(h) Vốn chủ sở hữu

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được trình bày là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi bắt buộc phải chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu do cổ phiếu này hưởng cổ tức cố định, đồng thời vẫn có quyền nhận cổ tức công bố cho các cổ phiếu phổ thông và quyền bình đẳng đối với các tài sản còn lại của Công ty. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận như một khoản giảm thặng dư vốn.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(j) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lỗ do chênh lệch tỷ giá.

(k) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm chi phí lãi vay, phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(l) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Tiền gửi ngân hàng	484.979	739.750
Các khoản tương đương tiền	36.000.000	51.000.000
	36.484.979	51.739.750

5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn		
Phân phối lợi nhuận phải thu từ Hợp động Hợp tác Kinh doanh ("HĐHTKD") (a)	46.442.804	49.962.111
Phải thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (b)	-	1.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	55.000	355.000
	46.497.804	1.050.317.111
Phải thu dài hạn		
Phải thu theo HĐHTKD (b)	3.000.000.000	2.000.000.000
	3.000.000.000	2.000.000.000

(a) Phải thu ngắn hạn phản ánh khoản phân phối lợi nhuận phải thu từ HĐHTKD dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại mà Công ty đã ký kết với các công ty con của Công ty là Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo ("NPM") và Công ty TNHH Vonfram Masan ("MTC") (Thuyết minh 5(b)).

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác phản ánh khoản đóng góp cho NPM theo các Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HĐHTKD") ngày 21 tháng 9 năm 2018 và sau đó được sửa đổi sáu lần, theo đó Công ty sử dụng khoản tiền thu được từ trái phiếu trị giá lần lượt 1.000 tỷ VND, 500 tỷ VND và 500 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với NPM. Thời hạn kết thúc của HĐHTKD và các sửa đổi là sáu mươi (60) tháng kể ngày NPM nhận được khoản góp cuối cùng (500 tỷ đồng) vào ngày 28 tháng 5 năm 2019. Theo HĐHTKD, các bên có thể thỏa thuận về việc hoàn trả một phần hoặc toàn bộ khoản tiền hợp tác trước khi kết thúc thời hạn hợp tác. Theo đó, hai bên thỏa thuận việc thanh toán khoản tiền hợp tác đầu tiên 1.000 tỷ vào tháng 9 năm 2021 và sau đó được thay đổi thành tháng 5 năm 2024.

Các khoản phải thu dài hạn khác phản ánh khoản đóng góp cho MTC theo HĐHTKD ngày 16 tháng 11 năm 2018 và sau đó được sửa đổi bốn lần, theo đó Công ty sử dụng khoản tiền thu được từ trái phiếu trị giá 1.000 tỷ VND cho các hoạt động hợp tác kinh doanh với MTC. HĐHTKD này có thời gian hợp tác là sáu mươi (60) tháng kể từ khi MTC nhận được tiền từ HĐHTKD.

Lợi nhuận được phân phối trong các HĐHTKD với NPM và MTC dựa theo tỷ lệ đã thỏa thuận trong HĐHTKD và các sửa đổi.

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2021		1/1/2021	
	Nguyên giá Nghìn VND	Giá trị thị trường Nghìn VND	Nguyên giá Nghìn VND	Giá trị thị trường Nghìn VND
Đầu tư vào một công ty con				
Công ty TNHH MTV Tài Nguyên Masan Thái Nguyên ("MRTN")	12.156.476.389	(*)	12.156.476.389	(*)

MRTN là một công ty đầu tư thành lập tại Việt Nam. Tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại MRTN là 100% tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 (tại ngày 1 tháng 1 năm 2021: 100%).

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn chủ sở hữu để công bố báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì thông tin về giá thị trường không có sẵn và hiện không có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các phuong pháp định giá theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hoặc Hệ thống Kế toán Việt Nam cho doanh nghiệp. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vốn cổ phần có thể khác với giá trị thực hiện.

7. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Tiền lãi vay phải trả	43.143.155	45.058.494
Chi phí phát hành cổ phiếu	3.184.479	42.624.809
Chi phí phải trả khác	395.000	468.020
	46.722.634	88.151.323

8. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Phải trả cho Công ty TNHH Tầm nhìn Masan ("MH") - công ty mẹ cấp trung		
Phi thương mại – ngắn hạn (*)	2.511.785	2.511.785
Phải trả cho NPM – công ty con		
Phi thương mại – ngắn hạn (*)	10.294.685	10.338.685
	12,806,470	12.850.470

(*) Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán dựa trên thỏa thuận của các bên.

9. Vay trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính

	30/6/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Khoản phải trả trong vòng 12 tháng	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.000.000.000	2.000.000.000

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/3/2021 Nghìn VND	1/1/2021 Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(i)	2021	1.000.000.000	1.000.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(ii)	2023	1.500.000.000	1.500.000.000
Phát hành trái phiếu có đảm bảo	VND	(iii)	2024	500.000.000	500.000.000
				3.000.000.000	3.000.000.000

(i) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 3 năm và chịu lãi suất 9,8% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,2%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một phần giá trị tài sản dài hạn của NPM.

(ii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,25%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một phần tài sản dài hạn của NPM.

(iii) Số trái phiếu không chuyển đổi bằng VND do Công ty phát hành có kỳ hạn 5 năm và chịu lãi suất 10.2% một năm trong 12 tháng đầu. Sau 12 tháng đầu tiên, lãi suất năm được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng 3,3%. Trái phiếu được đảm bảo bằng một phần tài sản dài hạn của NPM.

10. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần Nghìn VND	Thặng dư vốn cổ phần Nghìn VND	Lợi nhuận chưa phân phối Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	9.892.398.780	145.709.384	59.385.554	10.097.493.718
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	5.510.367	5.510.367
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	9.892.398.780	145.709.384	64.895.921	10.103.004.085
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	10.991.554.200	1.098.259.892	67.310.703	12.157.124.795
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	121.156	121.156
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	10.991.554.200	1.098.259.892	67.431.859	12.157.245.951

11. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	Tại ngày 30/6/2021 và 1/1/2021	
	Số cổ phiếu	Nghìn VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.099.155.420	10.991.554.200
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.099.155.420	10.991.554.200
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.098.259.892

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá cổ phiếu.

12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Lãi từ hoạt động tài chính	720.271	68.628
Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	137.172.082	152.319.176
	137.892.353	152.387.804

13. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	133.845.548	151.502.740
Chi phí đi vay	373.594	573.786
	134.219.142	152.076.526

14. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2021 đến 30/6/2021 Nghìn VND	Từ 1/1/2020 đến 30/6/2020 Nghìn VND
Bên liên quan của công ty mẹ cấp cao nhất			
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam và các công ty con	Lãi trái phiếu	7.023.877	14.017.682
Công ty con			
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	91.603.443	101.724.483
Công ty TNHH Vonfram Masan	Phân chia lợi nhuận từ HĐHTKD	45.568.639	50.594.693

Ngày 30 tháng 7 năm 2021

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Thanh Mai	Stuart James Wells	Craig Richard Bradshaw
Kế toán trưởng	*Giám đốc Tài chính*	*Tổng Giám đốc*